

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI (NHH)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III - NĂM 2023

Nơi nhận:

- UBCK NN
- Sở GD&ĐT TP HCM
- Lưu TCKT NHH

HÀ NỘI, THÁNG 10 NĂM 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		393,348,553,694	509,935,978,030
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	4.1	47,987,664,548	113,861,125,836
1. Tiền		111		29,437,664,548	36,311,125,836
2. Các khoản tương đương tiền		112		18,550,000,000	77,550,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120		100,000,000,000	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123		100,000,000,000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		190,403,913,664	288,522,183,188
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131		134,098,976,222	240,239,976,855
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132		24,023,711,402	18,030,052,232
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		135		21,095,000,000	6,500,000,000
6. Các khoản phải thu khác		136	4.2	12,153,456,210	23,752,154,101
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		137		(967,230,170)	-
IV. Hàng tồn kho		140		51,019,608,453	101,104,110,048
1. Hàng tồn kho		141	4.3	51,019,608,453	103,823,211,515
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149		-	(2,719,101,467)
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		3,937,367,029	6,448,558,958
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151		3,937,367,029	6,434,343,861
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		153		-	14,215,097
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		1,125,741,243,244	1,095,113,391,534
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		1,824,736,479	903,087,831
6. Phải thu dài hạn khác		216	4.2	1,824,736,479	903,087,831
II. Tài sản cố định		220		158,106,824,507	166,475,461,611
1. Tài sản cố định hữu hình		221	4.4	123,657,604,164	143,603,884,178
<i>Nguyên giá</i>		222		658,954,552,828	652,435,702,895
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		223		(535,296,948,664)	(508,831,818,717)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224	4.5	31,089,678,456	18,798,386,150
<i>Nguyên giá</i>		225		35,142,300,134	21,268,901,986
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		226		(4,052,621,678)	(2,470,515,836)
3. Tài sản cố định vô hình		227	4.6	3,359,541,887	4,073,191,283
<i>Nguyên giá</i>		228		10,369,004,411	10,308,004,411
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		229		(7,009,462,524)	(6,234,813,128)
IV. Tài sản dở dang dài hạn		240		2,647,315,630	114,526,799
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242		2,647,315,630	114,526,799
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250	4.8	950,535,095,964	912,728,355,313
1. Đầu tư vào công ty con		251		792,345,429,200	809,630,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		252		169,535,000,000	104,400,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		254		(11,345,333,236)	(1,301,644,687)
V. Tài sản dài hạn khác		260		12,627,270,664	14,891,959,980
1. Chi phí trả trước dài hạn		261		12,627,270,664	14,891,959,980

	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,519,089,796,938	1,605,049,369,564
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		330,094,232,293	408,398,784,727
I.	Nợ ngắn hạn	310		313,965,074,867	397,730,380,369
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		64,179,187,354	131,314,300,483
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,601,869,173	5,332,734,487
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		19,919,790,287	14,474,474,950
4	Phải trả người lao động	314		8,758,672,500	10,339,639,800
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		7,721,303,425	1,093,272,290
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	4.7	382,759,766	1,756,706,146
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.9	199,011,127,008	220,784,214,959
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		12,390,365,354	12,635,037,254
II.	Nợ dài hạn	330		16,129,157,426	10,668,404,358
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.9	16,129,157,426	10,668,404,358
B -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,188,995,564,645	1,196,650,584,837
I.	Vốn chủ sở hữu	410	4.10	1,188,995,564,645	1,196,650,584,837
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		728,800,000,000	728,800,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		728,800,000,000	728,800,000,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		327,962,683,602	327,962,683,602
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		3,598,936,874	3,598,936,874
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		128,633,944,169	136,288,964,361
	- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		90,085,579,144	42,872,154,499
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		38,548,365,025	93,416,809,862
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,519,089,796,938	1,605,049,369,564

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2023

Người lập/Kế toán trưởng

Đỗ Anh Tuấn

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đỗ Anh Tuấn



TỔNG GIÁM ĐỐC
Ngô Văn Lưu

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI

Tổ 12, phường Phúc Lợi,

Quận Long Biên, thành phố Hà Nội

Mẫu số B02a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý 3 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2023	Quý III/2022	Đơn vị tính: VND	
					Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	5.1	257,270,656,351	395,624,242,216	953,011,650,026	1,091,000,468,319
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		620,000,000	475,270	708,428,700	391,699,316
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		256,650,656,351	395,623,766,946	952,303,221,326	1,090,608,769,003
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	232,345,466,186	354,063,710,465	844,393,492,145	972,786,613,143
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	5.3	24,305,190,165	41,560,056,481	107,909,729,181	117,822,155,860
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	2,986,198,738	2,124,856,621	12,152,791,310	3,340,383,244
7. Chi phí tài chính	22		3,398,935,954	(8,625,087,089)	22,261,138,826	(12,117,438,169)
Trong đó: chi phí lãi vay	23		3,395,805,936	3,109,039,674	11,461,267,208	9,014,578,263
8. Chi phí bán hàng	25		6,700,993,231	12,521,108,948	27,437,492,719	31,791,223,784
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8,213,398,173	8,362,367,170	25,068,944,555	24,128,311,050
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8,978,061,545	31,426,524,073	45,294,944,391	77,360,442,439
11. Thu nhập khác	31		3,122,762,291	2,058,968,715	6,912,471,483	6,062,926,853
12. Chi phí khác	32		1,163,477,945	1,210,240,152	3,447,200,632	3,881,003,638
13. Lợi nhuận khác	40		1,959,284,346	848,728,563	3,465,270,851	2,181,923,215
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10,937,345,891	32,275,252,636	48,760,215,242	79,542,365,654
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		2,199,683,278	6,468,677,839	10,211,850,217	16,245,642,299
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8,737,662,613	25,806,574,797	38,548,365,025	63,296,723,355

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2023



Người lập/Kế toán trưởng

Trần Đức

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đỗ Anh Tuấn

TỔNG GIÁM ĐỐC
Ngô Văn Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

Đơn vị tính: VND

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		48,760,215,242	79,542,365,654
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		34,970,947,778	34,426,048,934
-	Các khoản dự phòng	03		8,291,817,252	(20,639,185,727)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12,237,397,544)	(3,101,456,529)
-	Chi phí lãi vay	06		11,461,267,208	9,014,578,263
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		91,246,849,936	99,242,350,595
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		115,758,752,621	(73,009,224,512)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		53,077,651,761	(33,855,871,079)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(60,034,140,373)	18,730,992,141
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4,551,509,695	443,606,407
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(11,499,191,049)	(9,649,620,615)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12,970,054,939)	(14,313,386,303)
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(10,244,671,900)	(11,629,334,100)
	LCT thuần từ hoạt động kinh doanh	20		169,886,705,752	(24,040,487,466)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TSDH khác	21		(16,540,902,816)	(17,771,973,670)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		610,757,994	322,227,273
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23		(141,500,000,000)	(77,860,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	24		26,905,000,000	63,000,000,000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(65,135,000,000)	(455,800,000,000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		21,700,000,000	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,691,212,961	3,380,123,714
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(170,268,931,861)	(484,729,622,683)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành CP, nhận góp vốn của CSH	31		-	546,495,958,473
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		293,066,791,633	251,367,845,459
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(317,410,599,541)	(291,023,466,710)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(4,714,427,271)	(2,734,750,647)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(36,433,000,000)	(1,200,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(65,491,235,179)	504,104,386,575
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(65,873,461,288)	(4,665,723,574)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		113,861,125,836	48,544,328,862
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái QĐ ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		47,987,664,548	43,878,605,288

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2023

Người lập/Kế toán trưởng

Dũng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Dũng Anh Tuấn



TỔNG GIÁM ĐỐC
Ngô Văn Luận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III NĂM 2023

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (“Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 10 số 0100100858 ngày 09 tháng 06 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại sàn UPCOM từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 theo Quyết định số 748/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ký ngày 31 tháng 8 năm 2017. Vào ngày 12 tháng 12 năm 2019, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán NHH theo QĐ số 499/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 11 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, Công ty có 4 công ty con (31 tháng 12 năm 2022: 4 công ty con) với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM	100%	100%	Thôn Hào, xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa
2	Công ty TNHH An Trung Industries	100%	100%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm nhựa
3	Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam	100%	100%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4	Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	94,86%	94,86%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tấm ốp trần nhựa, sàn nhựa
---	-------------------------------------------------------------------	--------	--------	-------------------------------------------------------------------------------------------------------------	----------------------------------------------------------------------------

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chứng từ.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc bằng hoặc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	<i>Thời gian khấu hao</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 15 năm
Trang thiết bị văn phòng	8 - 10 năm
Phần mềm máy tính	8 năm

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Chi phí thuê đất;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	22.505.042	175.544.000
Tiền gửi ngân hàng	29.415.159.506	36.135.581.836
Các khoản tương đương tiền	18.550.000.000	77.550.000.000
Cộng	47.987.664.548	113.861.125.836

4.2. Phải thu khác

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
a. Phải thu khác ngắn hạn		
Tạm ứng	78.000.000	2.730.000
Ký cược ký quỹ	5.263.188.284	21.900.621.072
Lãi dự thu	5.104.143.109	1.596.291.175
Phải thu khác	1.708.124.817	252.511.854
Cộng	12.153.456.210	23.752.154.101
b. Phải thu khác dài hạn		
Ký cược ký quỹ	1.824.736.479	903.087.831
Cộng	1.824.736.479	903.087.831

4.3. Hàng tồn kho

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	3.168.396.000
Nguyên liệu vật liệu	23.309.540.386	34.897.724.703
Công cụ dụng cụ	811.270.306	30.926.867.291
Chi phí SXKD dở dang	9.419.443.893	18.919.418.498
Thành phẩm	17.479.353.868	16.184.853.722
Cộng	51.019.608.453	104.097.260.214

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI
Tổ 12, phường Phúc Lợi,
Quận Long Biên, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.4. Tài sản cố định hữu hình	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tổng cộng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
	NGUYÊN GIÁ									
	Tại ngày 01/01/2023	69.406.889.675	547.712.689.596	29.961.082.396	5.355.041.228	7.108.441.938	652.435.702.895			
	Mua trong kỳ	-	3.990.187.273	2.789.726.074	328.528.591	5.349.314.135	7.108.441.938			
	Đầu tư XDCB hoàn thành	-	5.349.314.135	-	(33.750.000)	(5.938.906.140)	5.349.314.135			
	Thanh lý, nhượng bán	-	(5.456.561.672)	(448.594.468)	5.649.819.819	658.954.552.828	(5.938.906.140)			
	Tại ngày 30/09/2023	69.406.889.675	551.595.629.332	32.302.214.002	5.649.819.819	658.954.552.828	508.831.818.717			
	GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ									
	Tại ngày 01/01/2023	64.655.692.416	416.880.711.114	22.893.942.631	4.401.472.556	32.404.036.087	508.831.818.717			
	Khấu hao trong kỳ	943.575.960	30.431.644.842	903.369.783	125.445.502	(5.938.906.140)	32.404.036.087			
	Thanh lý, nhượng bán	-	(5.456.561.672)	(448.594.468)	(33.750.000)	535.296.948.664	(5.938.906.140)			
	Tại ngày 30/09/2023	65.599.268.376	441.855.794.284	23.348.717.946	4.493.168.058	535.296.948.664	508.831.818.717			
	GIÁ TRỊ CÒN LẠI									
	Tại ngày 01/01/2023	4.751.197.259	130.831.978.482	7.067.139.765	953.568.672	143.603.884.178	143.603.884.178			
	Tại ngày 30/09/2023	3.807.621.299	109.739.835.048	8.953.496.056	1.156.651.761	123.657.604.164	123.657.604.164			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.5. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2023	20.848.901.986	420.000.000	21.268.901.986
Mua trong kỳ	13.990.898.148	-	13.990.898.148
Thanh lý, nhượng bán	(117.500.000)	-	(117.500.000)
Tại ngày 30/09/2023	34.722.300.134	420.000.000	35.142.300.134
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2023	2.417.899.169	52.616.667	2.470.515.836
Khấu hao trong kỳ	1.550.605.842	31.500.000	1.582.105.842
Tại ngày 30/09/2023	3.968.505.011	84.116.667	4.052.621.678
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2023	18.431.002.817	367.383.333	18.798.386.150
Tại ngày 30/09/2023	30.753.795.123	335.883.333	31.089.678.456

4.6. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2023	10.308.004.411	10.308.004.411
Tăng trong kỳ	61.000.000	61.000.000
Tại ngày 30/09/2023	10.369.004.411	10.369.004.411
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2023	6.234.813.128	6.234.813.128
Khấu hao trong kỳ	774.649.396	774.649.396
Tại ngày 30/09/2023	7.009.462.524	7.009.462.524
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2023	4.073.191.283	4.073.191.283
Tại ngày 30/09/2023	3.359.541.887	3.359.541.887

4.7. Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	285.002.435	-
Cổ tức phải trả	63.358.400	56.358.400
Phải trả phải nộp khác	34.398.931	1.700.347.746
Cộng	382.759.766	1.756.706.146

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI
Tổ 12, phường Phúc Lợi,
Quận Long Biên, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá gốc
4.8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn				
Đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH An Trung Industries	241.010.000.000	(11.345.333.236)	229.664.666.764	241.010.000.000
Công ty TNHH phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	29.460.000.000	-	29.460.000.000	29.460.000.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	200.000.000.000	-	200.000.000.000	198.698.355.313
Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	321.875.429.200	-	321.875.429.200	339.160.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	169.535.000.000	-	169.535.000.000	104.400.000.000
Tổng cộng	961.880.429.200	(11.345.333.236)	950.535.095.964	912.728.355.313

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI
Tổ 12, phường Phúc Lợi,
Quận Long Biên, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.9. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn, dài hạn

	01/01/2023	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	30/09/2023
Vay ngắn hạn	206.589.779.307	397.421.210.222	382.988.046.412	192.156.615.497
Vay ngân hàng	10.393.125.464	9.910.644.098	964.962.732	1.447.444.098
Vay dài hạn đến hạn trả	3.801.310.188	4.688.597.939	6.294.355.164	5.407.067.413
Nợ thuế tài chính đến hạn trả	220.784.214.959	412.020.452.259	390.247.364.308	199.011.127.008
TỔNG CỘNG				
Vay dài hạn	4.821.558.690	964.962.732	-	3.856.595.958
Vay ngân hàng	5.846.845.668	6.320.184.496	12.745.900.296	12.272.561.468
Nợ thuế tài chính	10.668.404.358	7.285.147.228	12.745.900.296	16.129.157.426
TỔNG CỘNG				

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI
Tổ 12, phường Phúc Lợi,
Quận Long Biên, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.10. Vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
	364.400.000.000	145.866.725.129	3.598.936.874	52.872.154.499	566.737.816.502
	364.400.000.000	182.095.958.473	-	93.653.424.645	640.149.383.118
	-	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
	728.800.000.000	327.962.683.602	3.598.936.874	136.525.579.144	1.196.887.199.620
Tại ngày 01/01/2022				38.548.365.025	38.548.365.025
Lãi trong năm				(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi				(36.440.000.000)	(36.440.000.000)
Tại ngày 31/12/2022				128.633.944.169	1.188.995.564.645
Lãi trong kỳ					
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi					
Chia cổ tức					
Tại ngày 30/09/2023	728.800.000.000	327.962.683.602	3.598.936.874	128.633.944.169	1.188.995.564.645

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘITổ 12, phường Phúc Lợi
Quận Long Biên, thành phố Hà Nội**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

	Quý III năm 2023		Quý III năm 2022		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2023		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2022	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
5.1 Doanh thu bán hàng								
Doanh thu bán hàng hóa	25.615.706.888	63.055.422.445	123.085.767.960	176.774.806.629	912.417.914.796	1.807.746.894	1.091.000.468.319	
Doanh thu bán thành phẩm	231.566.607.151	331.923.528.339	829.067.595.540	858.286.526	1.807.746.894			
Doanh thu cung cấp dịch vụ	88.342.312	645.291.432	858.286.526	858.286.526	1.807.746.894			
Cộng	257.270.656.351	395.624.242.216	953.011.650.026	1.091.000.468.319	1.091.000.468.319			
5.2 Giá vốn hàng bán								
Giá vốn bán hàng hóa	25.758.828.142	62.965.787.703	124.412.051.463	176.455.740.876	795.044.982.267	1.285.890.000	972.786.613.143	
Giá vốn bán thành phẩm	206.586.638.044	291.097.922.762	719.981.440.682	719.981.440.682	1.285.890.000			
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-	-	-	-			
Cộng	232.345.466.186	354.063.710.465	844.393.492.145	844.393.492.145	844.393.492.145			

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI
Tổ 12, phường Phúc Lợi
Quận Long Biên, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.3	Doanh thu hoạt động tài chính	Quý III năm 2023	Quý III năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2022
		VND	VND	VND	VND
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.882.694.227	1.996.181.600	7.199.064.895	2.940.768.881
	Lãi chênh lệch tỷ giá	103.504.511	128.675.021	538.297.215	399.614.363
	Thu nhập từ chuyển nhượng vốn	-	-	4.415.429.200	-
	Cộng	2.986.198.738	2.124.856.621	12.152.791.310	3.340.383.244

5.4	Chi phí tài chính	Quý III năm 2023	Quý III năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2022
		VND	VND	VND	VND
	Lãi tiền vay	3.395.805.936	3.109.039.674	11.461.267.208	9.014.578.263
	Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.130.018	124.622.615	756.183.069	220.965.815
	Dự phòng các khoản đầu tư	-	(11.858.749.378)	10.043.688.549	(21.352.982.247)
	Cộng	3.398.935.954	(8.625.087.089)	22.261.138.826	(12.117.438.169)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Danh mục các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	Công ty con
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	Công ty con
Công ty Cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát xanh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần KCN Kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần KCN Kỹ thuật cao An Phát 1	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Công ty cùng tập đoàn
An Thanh Bicsol Singapore PTE., Ltd	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần sản xuất PBAT An Phát	Công ty cùng tập đoàn
AFC EcoPlastics LCC	Công ty cùng tập đoàn
An Phat International INC	Công ty cùng tập đoàn
AnKor Bioplastic	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì Vinh	Công ty liên kết của Công ty trong tập đoàn
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty trong tập đoàn
Công ty Cổ phần dịch vụ xăng dầu An Đông	Công ty liên kết của Công ty trong tập đoàn
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt công ty mẹ
Công ty Cổ Phần Ancop	Công ty liên kết của Công ty trong tập đoàn
Công ty Cổ phần giải pháp và dịch vụ phần mềm Nam Việt	Công ty liên kết của Công ty trong tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	Công ty liên kết của Công ty trong tập đoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Giao dịch với các bên liên quan

	9 tháng/2023 VND	9 tháng/2022 VND
Doanh Thu bán hàng	124.375.347.480	166.783.206.912
Công ty Cổ phần An Tiên Industries	144.455.303	-
Công ty TNHH An Trung Industries	6.550.211.131	5.116.329.462
Công ty TNHH phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	115.542.330.046	161.666.877.450
Công ty TNHH MTV cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	2.138.351.000	-
Thu nhập khác	4.148.710.000	5.255.333.238
Công ty TNHH phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	4.083.850.000	4.136.007.567
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	-	2.200.000
Công ty TNHH An Trung Industries	13.500.000	1.001.671.125
Công ty Cổ phần An Tiên Industries	45.810.000	115.454.546
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	5.550.000	-
Mua hàng hóa dịch vụ	278.497.611.835	300.034.638.994
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát xanh	15.000.000	135.000.000
Công ty TNHH An Trung Industries	12.323.594.660	12.782.732.995
Công ty TNHH phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	227.790.684.354	250.123.778.602
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	1.482.000.000	2.568.000.000
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	18.640.362.500	24.486.183.600
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	30.024.162	52.628.799
Công ty Cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	921.749.159	-
Công ty cổ phần Anbio	-	222.222
Công ty TNHH MTV cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	17.294.197.000	9.886.092.776
Doanh thu hoạt động tài chính	1.932.236.987	916.273.974
Công ty TNHH An Trung Industries	987.773.972	38.794.520
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	14.383.562	759.945.207
Công ty cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	209.789.040	-
Công ty TNHH MTV cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	585.883.564	117.534.247
Công ty cổ phần Anbio	134.406.849	-
Chi phí hoạt động tài chính	-	721.205.478
Công ty cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	-	502.027.396
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	-	219.178.082

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp Theo)

	9 tháng/2023 VND	9 tháng/2022 VND
Mua tài sản cố định	7.830.102.903	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	4.855.315.630	-
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát xanh	142.387.273	-
Công ty TNHH MTV cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	2.832.400.000	-
Chi tiền cho vay	57.200.000.000	19.000.000.000
Công ty TNHH An Trung Industries	28.500.000.000	9.000.000.000
Công ty cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	7.700.000.000	-
Công ty TNHH MTV cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	7.500.000.000	10.000.000.000
Công ty cổ phần Anbio	3.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	10.000.000.000	-
Nhận lại tiền cho vay	42.605.000.000	72.000.000.000
Công ty TNHH An Trung Industries	28.500.000.000	9.000.000.000
Công ty cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	700.000.000	-
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	10.000.000.000	63.000.000.000
Công ty cổ phần Anbio	3.405.000.000	-
Nhận tiền vay	-	100.000.000.000
Công ty cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	-	100.000.000.000
Trả tiền vay	-	130.000.000.000
Công ty cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	-	100.000.000.000
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	-	30.000.000.000

Số dư với các bên liên quan

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu hàng hóa dịch vụ	14.150.607.982	61.749.777.361
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	5.994.000	-
Công ty TNHH An Trung Industries	1.000.316.806	1.038.855.415
Công ty TNHH phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	11.340.625.945	60.710.921.946
Công ty TNHH MTV cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	1.646.007.840	-
Công ty Cổ phần An Tiên Industries	157.663.391	-
Phải thu khác	1.211.153.428	338.931.509
Công ty Cổ phần Anbio	134.406.849	-
Công ty TNHH MTV cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	853.801.374	267.917.810
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	14.383.562	71.013.699
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	208.561.643	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư với các bên liên quan (Tiếp Theo)

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu về cho vay	21.095.000.000	6.500.000.000
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	7.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Anbio	95.000.000	-
Công ty TNHH MTV cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	14.000.000.000	6.500.000.000
Trả trước cho người bán	22.168.412.902	12.309.082.400
Công ty TNHH MTV cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	6.257.680.000	12.309.082.400
Công ty Cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	1.400.000.000	-
Công ty TNHH An Trung Industries	14.510.732.902	-
Phải trả cho người bán	12.438.442.670	40.583.944.090
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	407.880.000	458.040.000
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	2.270.243.700	3.661.385.220
Công ty TNHH phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	9.575.893.924	34.695.998.394
Công ty TNHH An Trung Industries	-	1.746.459.223
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát xanh	156.626.000	-
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	20.470.296	22.061.253
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt 1	7.328.750	-
Người mua trả tiền trước	-	701.382.000
Công ty TNHH MTV cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	-	701.382.000
Phải trả khác	34.398.931	2.407.005
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	34.398.931	2.407.005

Người lập/Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đỗ Anh Tuấn

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2023



TỔNG GIÁM ĐỐC
Ngô Văn Lợi